第一課 水果沙拉 Fruit Salad

shǔi guǒ shā lā

對話(一) Dialogue(1)

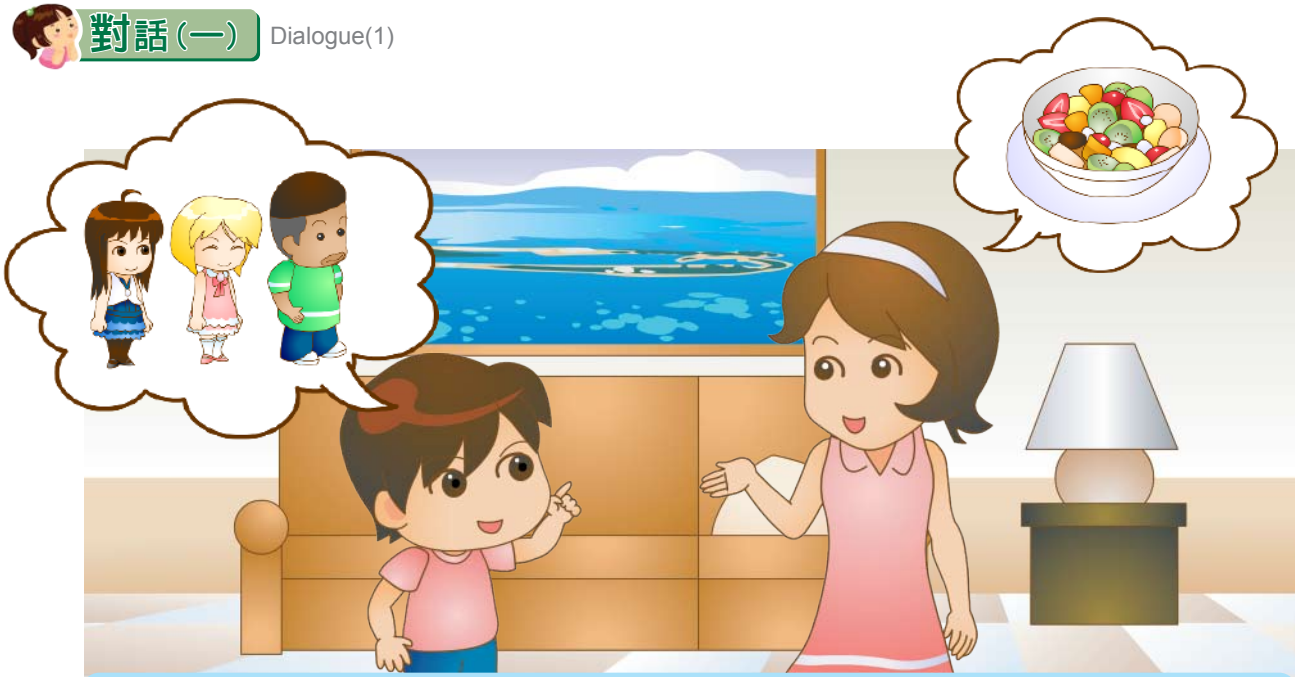

媽，明天王方他們要來我們家玩。
Mā, míng tiān wáng fāng tā men yào lái wǒ men jiā wán

Mom, Wang Fang and others are coming over to our home tomorrow.

好啊！我準備一些水果給你們吃。
Hǎo a wǒ zhǔn bèi yì xiē shǔi guǒ gěi nǐ men chī

Sure! I will prepare some fruits for you and your friends.

對了，美美說她想吃水果沙拉。
Dùi le měi měi shuō tā xiǎng chī shǔi guǒ shā lā

It reminds me that Meimei wants to eat fruit salad.

你們明天有幾個人要來？
Nǐ men míng tiān yǒu jǐ ge rén yào lái

How many people are coming over tomorrow?

王方、美美、還有一個新同學林小麗。
Wáng fāng měi měi hái yǒu yí ge xīn tóng xué lín xiǎo lì

Wang Fang, Meimei, and a new classmate Lin Xiao-li.

我們 現在 就去 超級市場吧！
Wǒ men xiàn zài jiù qù chāo jí shì chǎng ba

Then, let's go to the supermarket now!

太棒了，我要買西瓜、葡萄、芒果。
Tài bàng le wǒ yào mǎi xī guā pú táo máng guǒ

Great! I want to buy watermelon, grapes, and mango.

好，我去開車，你在門口等我。
Hǎo wǒ qù kāi chē nǐ zài mén kǒu děng wǒ

No problem! Let me get the car, wait for me at the door.

字與詞 Words and Phrases

沙拉 shā lā	salad	啊 a	a phrase final particle; indicates affirmation, exclamation
同學 tóng xué	schoolmate; classmate	準備 zhǔn bèi	to prepare
林小麗 lín xiǎo lì	Lin Xiao-li (Chinese name)	一些 yì xiē	certain; some
超級市場 chāo jí shì chǎng	supermarket	給 gěi	for; to
西瓜 xī guā	watermelon	對了 dùi le	It reminds me…
葡萄 pú táo	grape	還有 hái yǒu	still; and
芒果 máng guǒ	mango	新 xīn	new

光碟有更多例句介紹

對話(二) Dialogue(2)

媽，你看，那些葡萄真漂亮。
Mā nǐ kàn nà xiē pú táo zhēn piào liàng

Look! Those grapes look really good.

好，我們買一些葡萄，再買一些蘋果。
Hǎo wǒ men mǎi yì xiē pú táo zài mǎi yì xiē píng guǒ

All right, we can buy some grapes and some apples.

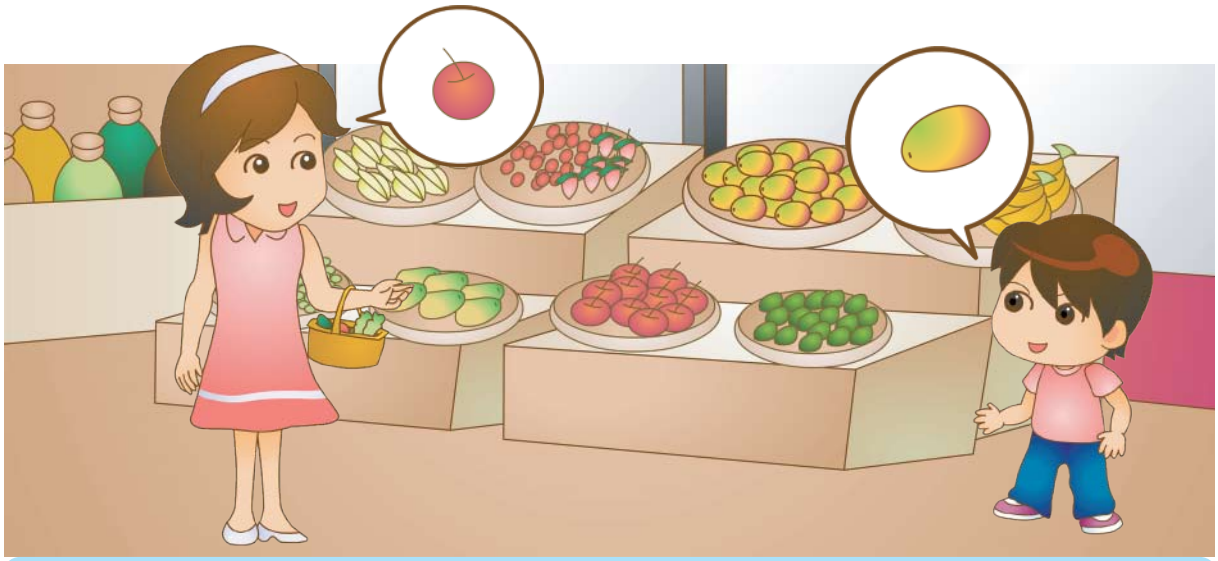

我不喜歡吃蘋果，我覺得蘋果比較酸。
Wǒ bù xǐ huān chī píng guǒ wǒ jué de píng guǒ bǐ jiào suān

I don't like to eat apple because apple is more sour.

蘋果有益身體健康，味道也很香。
Píng guǒ yǒu yì shēn tǐ jiàn kāng wèi dào yě hěn xiāng

Apple is good for health and also smells good, too.

芒果很甜，顏色也很漂亮，我們買芒果，好不好？
Máng guǒ hěn tián yán sè yě hěn piào liàng wǒ men mǎi máng guǒ hǎo bù hǎo

Mango is really sweet and looks good as well. Can we buy mango?

好吧！芒果、蘋果都買。
Hǎo ba máng guǒ píng guǒ dōu mǎi

Okey! Then we'll buy mango and apple.

欸？沒看到西瓜？
Ái méi kàn dào xī guā

Eh? Why don't we see any watermelon?

現在不是西瓜的季節，當然沒有西瓜。
Xiàn zài bú shì xī guā de jì jié dāng rán méi yǒu xī guā

Since it's not the season for watermelon, certainly there is no watermelon available.

字與詞 Words and Phrases

酸 suān	sour	味道 wèi dào	taste
甜 tián	sweet	香 xiāng	fragrant
顏色 yán sè	color	好吧 hǎo ba	OK
看 kàn	look	欸 ái	It indicates that one is surprised or has suddenly thought of something
對 dùi	to; toward; for	看到 kàn dào	to see
身體 shēn tǐ	body	當然 dāng rán	as it should be; certainly
健康 jiàn kāng	health		

光碟有更多例句介紹

句型 Syntax

1

S V O 給 人 V

我 做 飯 給 你們 吃 。
Wǒ zuò fàn gěi nǐ men chī

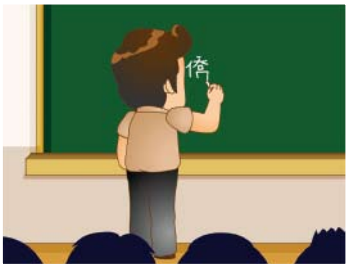

老師 在 做 什麼 ？
Lǎo shī zài zuò shén me

老師 寫 字 _____ 看 。
Lǎo shī xiě zì kàn

2

S 對 … SV

在 車 上 看 書 對 眼睛 不 好 。
Zài chē shàng kàn shū dùi yǎn jīng bù hǎo

媽媽 在 說 什麼 ？
Mā ma zài shuō shén me

喝 可樂 _____ 不 好 。
Hē kě lè bù hǎo

3

對了，……

媽媽：你哥哥到哪兒去了？
Mā ma Nǐ gē ge dào nǎ ēr qù le

弟弟：對了，他說他要去買禮物。
Dì di Dùi le tā shuō tā yào qù mǎi lǐ wù

丁文：美美為什麼沒來？
Dīng wén Měi měi wèi shén me méi lái

王方：對了，聽說_____。
Wáng fāng Dùi le tīng shuō

4

好吧！……

A：我沒有車，沒辦法開車去。
Wǒ méi yǒu chē méi bàn fǎ kāi chē qù

B：好吧！我們走路去。
Hǎo ba wǒ men zǒu lù qù

哥哥：下雨了，不能去海洋世界了。
Gē ge Xià yǔ le bù néng qù hǎi yáng shì jiè le

弟弟：好吧！我們_____。
Dì di Hǎo ba wǒ men

動腦時間 Brainstorming

一.你來填填看 Try to Fill in the Blank!

1. 我喜歡吃芒果、西瓜，_____(and)葡萄。
2. 我昨天沒睡覺，_____(certainly)很累。
3. 他常常游泳，所以身體很_____(healthy)。
4. 這個牛奶的_____(taste)很奇怪。
5. 你多久沒_____(saw)丁文了？

二.你應該說什麼？ What Should You Say?

A：明天_____，好不好？（動物園）

B：不行，我明天沒有空。

A：那_____吧！（星期六）

三.重組 Reorganize

1. 唱歌 | 他 | 給 | 聽 | 我 → _____。

2. 對 | 喝 牛奶 | 很 | 身體 | 好 → _____。

3. 漢堡 | 買了 | 我們 | 可樂 | 還有 → _____。

四.丁文的留言 Message

明天丁文的學校要做水果沙拉，丁文請媽媽準備東西，可是媽媽不在家，所以丁文留(leave)了一張便條(note)給媽媽。

Ding Wen will make fruit salad at school tomorrow. Ding Wen wants his mother to prepare ingredients for him, but his mother is not at home. So Ding Wen leaves a note for her.

媽媽：

明天學校要_____

_____

_____

_____。晚安

丁文　留

實物閱讀 Practical Reading